

PHỤ LỤC 01
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
CỦA CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TUÝ TRỰC THUỘC
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1020 /QĐ-UBND ngày 29 /8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Tổng số vị trí việc làm (viết tắt là VTVL): 17 vị trí, trong đó:

- Nhóm VTVL viên chức lãnh đạo, quản lý: 02 vị trí (Từ mã CSCNMT-LĐ.01.01 đến mã CSCNMT-LĐ.02.02).

- Nhóm VTVL viên chức, hợp đồng lao động nghiệp vụ chuyên ngành: 06 vị trí (Từ mã CSCNMT-CN.01.03 đến mã CSCNMT-CN.06.08).

- Nhóm VTVL viên chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 05 vị trí (Từ mã CSCNMT-CM.01.09 đến mã CSCNMT-CM.05.13).

- Nhóm VTVL hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí (từ mã CSCNMT-PV.01.14 đến mã CSCNMT-PV.04.17).

2. Sắp xếp theo thứ tự như sau:

Stt	Danh mục vị trí việc làm được phê duyệt tại Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh			Điều chỉnh, bổ sung thành:		
	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLĐ tương ứng	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLĐ tương ứng
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		02	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		02
1	Giám đốc	CSCNMT-LĐ.01.01	01	Giám đốc		Giữ nguyên
2	Phó Giám đốc	CSCNMT-LĐ.02.02	01 (Do ngành công an biệt phái) ¹	Phó Giám đốc		Giữ nguyên
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		12			14 (Tăng 02)
1	Quản học viên (Quản học viên hạng III)	CSCNMT-CN.01.03	06	Quản học viên (Quản học viên hạng III)		06 (năm 2026 thực hiện tỉnh giảm 01 người)

¹ Không nằm trong số lượng người làm việc được giao của Cơ sở Cải nghiệp ma túy.

Stt	Danh mục vị trí việc làm được phê duyệt tại Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh			Điều chỉnh, bổ sung thành:		
	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLD tương ứng	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLD tương ứng
2	Quản học viên trung cấp (Quản học viên hạng IV)	CSCNMT-CN.02.04	02	Quản học viên trung cấp (Quản học viên hạng IV)	CSCNMT-CN.02.04	03 (Tăng 01) (năm 2026 thực hiện tinh giản 01 người)
3				Bác sĩ (hạng III)	CSCNMT-CN.03.05	01 (Tăng 01)
4	Y sĩ (hạng IV)	CSCNMT-CN.03.05	03	Y sĩ (hạng IV)	CSCNMT-CN.04.06	Giữ nguyên
5	Nhân viên công tác xã hội	CSCNMT-CN.04.06	01	Nhân viên công tác xã hội	CSCNMT-CN.05.07	Giữ nguyên
6	Tâm lý (hạng IV)	CSCNMT-CM.05.07	Kiểm nhiệm	Tâm lý (hạng IV)	CSCNMT-CN.06.08	Giữ nguyên
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		01			01
1	Kế toán trưởng (Hoặc phụ trách kế toán)	CSCNMT-CM.01.08	01	9. Kế toán trưởng (Hoặc phụ trách kế toán)	CSCNMT-CM.01.09	Giữ nguyên
2	Kế toán viên	CSCNMT-CM.02.09		10. Kế toán viên	CSCNMT-CM.02.10	
3	Cán sự về hành chính - văn phòng	CSCNMT-CM.03.10	Kiểm nhiệm	11. Cán sự về hành chính - văn phòng	CSCNMT-CM.03.11	Giữ nguyên
4	Văn thư viên trung cấp	CSCNMT-CM.04.11	Kiểm nhiệm	12. Văn thư viên trung cấp	CSCNMT-CM.04.12	Giữ nguyên
5	Quản lý kho vật tư, trang thiết bị cho học viên hạng IV	CSCNMT-CM.05.12	Kiểm nhiệm	13. Quản lý kho vật tư, trang thiết bị cho học viên hạng IV	CSCNMT-CM.05.13	Giữ nguyên
III	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		01			01
1	Nhân viên Lái xe	CSCNMT-PV.01.13	01 (HDLD III)	14. Nhân viên Lái xe	CSCNMT-PV.01.14	Giữ nguyên
2	Nhân viên nấu ăn	CSCNMT-PV.02.14	Kiểm nhiệm	15. Nhân viên nấu ăn	CSCNMT-PV.02.15	Giữ nguyên

Stt	Danh mục vị trí việc làm được phê duyệt tại Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh			Điều chỉnh, bổ sung thành:		
	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLD tương ứng	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và số lượng HDLD tương ứng
3	Nhân viên Phục vụ	CSCNMT-PV.03.15	Thuê khoán	16. Nhân viên Phục vụ	CSCNMT-PV.03.16	Giữ nguyên
4	Nhân viên Bảo vệ	CSCNMT-PV.04.16	Thuê khoán	17. Nhân viên Bảo vệ	CSCNMT-PV.04.17	Giữ nguyên
	Tổng cộng		16			18

Phụ lục 02
ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC
CỦA CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY
(Kèm theo Quyết định số 1020 /QĐ-UBND ngày 29 / 8 /2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc tương ứng với hạng		Tỷ lệ	
		Theo Quyết định 308/QĐ-UBND	Điều chỉnh thành	Theo Quyết định 308/QĐ-UBND	Điều chỉnh thành
II	Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống	13	15		
1	Bác sĩ (hạng III)		01		7%
2	Quản học viên (Quản học viên hạng III)	06	06	46%	39%
3	Quản học viên trung cấp (Quản học viên hạng IV)	02	03	15%	20%
4	Y sĩ (hạng IV)	03	03	23%	20%
5	Nhân viên công tác xã hội	01	01	8%	7%
6	Kế toán viên	01	01	8%	7%